

SỞ CÔNG THƯƠNG TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Số 387 đường Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Tel: 0273.3886288, fax: 0273.3886289

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU

THÁNG 04/2023



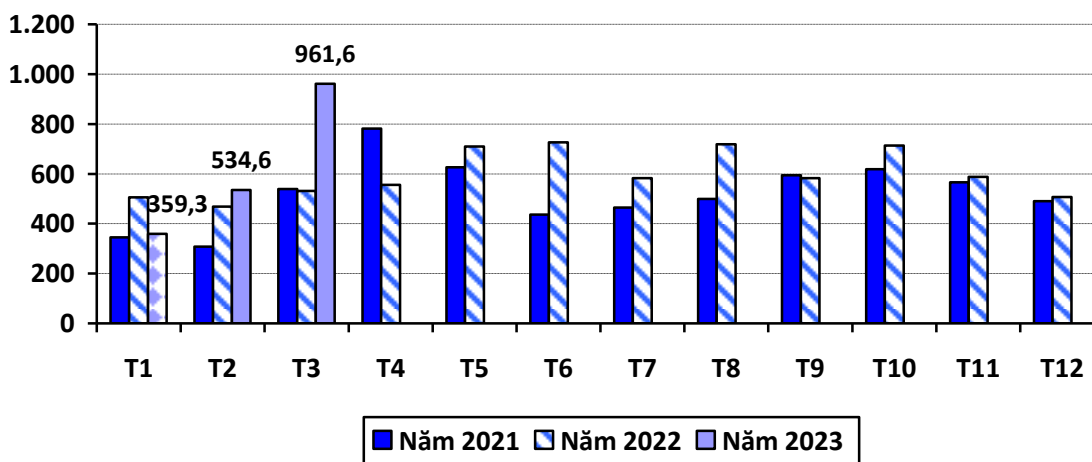
MẶT HÀNG GẠO

1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục sôi động trong tháng 4/2023 với khối lượng ước đạt 1,1 triệu tấn, trị giá 574 triệu USD, tăng 14,4% về lượng và tăng 12,8% về trị giá so với tháng trước, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 98,1% về lượng và 108,1% về trị giá. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gạo đạt 2,95 triệu tấn, trị giá 1,55 tỷ USD, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 43,6% về lượng và tăng 54,5% về trị giá.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)

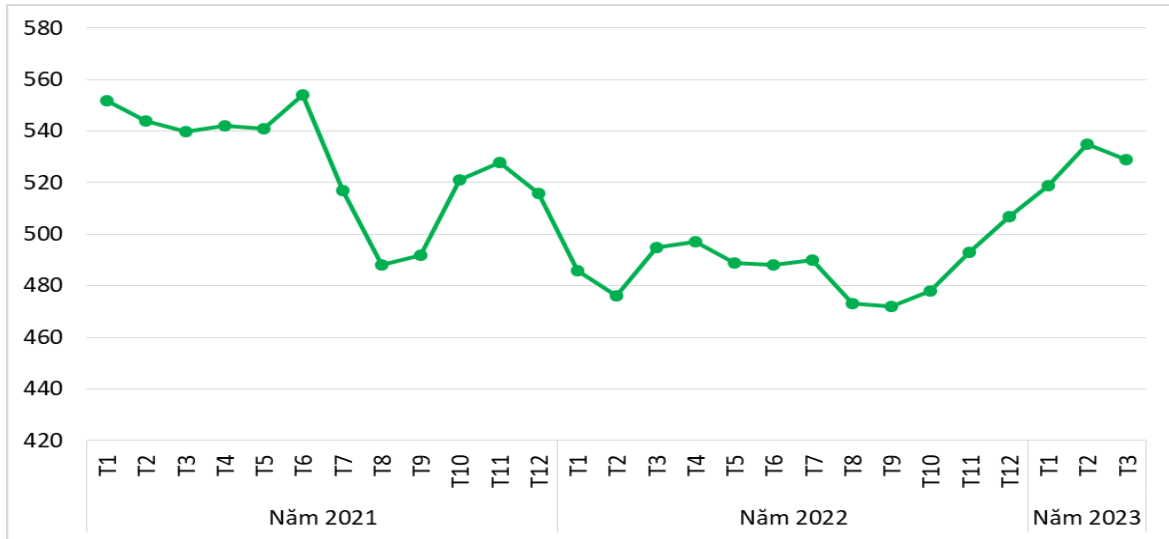


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá

Theo ước tính, trong tháng 4/2023, giá gạo xuất khẩu đạt bình quân 522 USD/tấn, giảm 1,4% so với tháng 3/2023, nhưng tăng 5,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Luỹ kế trong 4 tháng đầu năm 2023, giá gạo xuất khẩu bình quân đạt 526 USD/tấn, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

**Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng giai đoạn
2021 – 2023**
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 3/2023, giá xuất khẩu gạo đạt bình quân 529 USD/tấn, giảm 6 USD/tấn so với tháng trước nhưng vẫn tăng 6,9% so với tháng 3/2022. Tính chung quý I/2023, giá gạo xuất khẩu tăng 8,8% (tương đương 43 USD/tấn) so với cùng kỳ, đạt bình quân 529 USD/tấn,.

2. Thị trường xuất khẩu

Philippine vẫn là thị trường tiêu thụ gạo lớn nhất trong tháng 3 với khối lượng lên đến 491.279 tấn, trị giá 245,7 triệu USD, tăng 3,6 lần về lượng và gần 4 lần về trị giá so với tháng 3 năm ngoái. Lũy kế đến hết quý I năm nay, xuất khẩu gạo sang thị trường này đạt 893.254 tấn, trị giá 450,4 triệu USD, tăng 32,9% về lượng và 44,8% về giá trị so với cùng kỳ. Quý I năm nay Philippine chiếm 48,2% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam, tăng so với mức 44,7% của quý I năm ngoái.

Trong tháng 3/2023, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường lớn thứ hai là Trung Quốc đạt 187.746 tấn, tăng mạnh 94,4% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung quý I/2023, xuất khẩu gạo sang thị trường này đã

tăng tới 90,7% so với cùng kỳ năm 2022 lên 340.385 tấn, chiếm 18,4% tổng xuất khẩu gạo của cả nước.

Đặc biệt, lượng gạo xuất khẩu sang Indonesia trong quý I/2023 tăng đột biến 11.793% lên mức 148.587 tấn và trở thành thị trường tiêu thụ gạo lớn thứ ba của nước ta.

Ngoài ra, xuất khẩu gạo cũng ghi nhận đà tăng trưởng cao ở một số thị trường như Mozambique, Đài Loan, Tanzania, Chilê..., trong khi giảm ở những thị trường Malaysia, Ghana, Bờ Biển Ngà.

Bảng thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2023

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 3/2023		So với tháng 2/2023 (%)		So với tháng 3/2022 (%)		Quý I/2023		So với quý I/2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Philippin	491.279	245.738	79,7	74,9	261,3	295,2	893.254	450.427	32,9	44,8
Trung Quốc	187.746	109.061	78,5	77,0	94,4	117,3	340.385	199.067	90,7	118,8
Indonesia	4.801	2.425	-91,7	-90,8	1.103,3	1.313,3	148.587	69.731	17.932,4	17.662,7
Malaysia	58.797	28.253	719,0	541,6	66,6	73,4	76.816	38.322	-11,8	-5,1
Gana	52.436	28.823	980,9	994,3	-36,2	-31,0	58.992	32.373	-44,9	-41,3
Bờ Biển Ngà	13.367	6.590	247,2	235,5	-84,5	-83,2	48.106	22.433	-73,6	-70,9
Singapore	9.764	5.588	-7,5	-4,9	9,1	12,7	27.203	15.254	30,6	28,4
Hồng Kông	7.233	4.214	37,1	39,4	24,8	27,2	16.485	9.633	-0,3	1,4
Mozambique	9.266	5.296	637,7	689,8	89,8	105,0	13.746	7.706	84,1	82,5
Đài Loan	2.934	1.682	-60,1	-54,1	54,6	82,1	11.794	6.146	215,9	238,1
UAE	3.977	2.486	48,4	55,3	-8,5	-4,4	9.197	5.665	-36,9	-38,0
Mỹ	2.917	2.212	19,3	18,3	-8,3	-15,5	7.040	5.335	-9,6	-14,6
Tanzania	3.730	2.468	40,4	43,4	65,0	68,6	6.886	4.515	204,7	208,4
ả Rập Xê út	3.679	2.478	116,4	120,5	24,2	19,6	6.709	4.404	-21,2	-22,4
Australia	2.348	1.727	27,5	33,9	-30,9	-11,8	6.146	4.424	-27,7	-18,4
Chilê	2.389	1.105	2,1	3,3			4.729	2.174	3.683,2	2.432,8
Hà Lan	1.984	1.299	9,1	8,8	153,1	128,1	4.646	3.077	109,0	99,9
Nam Phi	1.331	812	188,7	171,8	456,9	421,0	2.271	1.403	36,9	34,6
Thổ Nhĩ Kỳ	1.691	1.014	834,3	798,4			2.232	1.358		
Bỉ	27	22	-94,9	-91,9	-94,5	-91,6	1.553	788	58,5	52,6
Ba Lan	164	118	-85,9	-83,6	-50,5	-53,2	1.507	969	121,0	77,9
Pháp	909	651	749,5	621,5	1.298,5	1.024,6	1.035	756	-32,5	-30,3
Nga	111	77	-73,0	-67,9			621	408	-23,5	-26,2
Tây Ban Nha	246	184	228,0	264,2	70,8	61,0	419	304	16,4	9,1
Angôla	223	87					299	135	100,7	70,4
Brunei	260	125					260	125		
Xê-nê-gan							174	101	-20,2	-23,5
Irắc	100	52					100	52		
Bangladesh	81	65					98	98	-71,9	-56,9
Ukraina							98	73	3,2	-19,8

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Trong quý I năm nay, gạo trắng tiếp tục là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất với hơn 1 triệu tấn, trị giá 523,44 triệu USD, tăng mạnh 41,2% về lượng và 52,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Chủng loại này chiếm đến 56,5% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của nước ta trong quý I/2023 so với mức 49% của cùng kỳ năm 2022.

Khối lượng xuất khẩu của các chủng loại khác cũng tăng trong quý I/2023, trong đó nổi bật là gạo nếp đạt 200.779 tấn, tăng đến 81,1% so với quý I/2022. Chủ yếu là do Trung Quốc tăng cường nhập khẩu sau 3 năm đóng cửa chống dịch COVID.

Ngoài ra, lượng gạo giống Nhật xuất khẩu tăng 8,3% lên 30.207 tấn; nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng tăng 17,4%, đạt 17.279 tấn.

Ở chiều ngược lại, xuất khẩu gạo thơm giảm 8,2% về lượng nhưng tăng 0,7% về trị giá trong quý I/2023 so với cùng kỳ, đạt 556.955 tấn, trị giá 314,88 triệu USD. Mặc dù vậy, gạo thơm vẫn là chủng loại được xuất khẩu lớn thứ hai của nước ta, chiếm 30% tỷ trọng xuất khẩu.

Giá gạo xuất khẩu cũng có xu hướng tăng lên trong quý I/2023, với gạo trắng tăng 8,2%, gạo thơm tăng 9,7%, đặc biệt gạo nếp tăng tới 23,4%, gạo giống Nhật tăng 19,1%.

Bảng chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2023

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD; Giá XK BQ: USD/tấn)

Chủng loại	Tháng 3/2023			So với tháng 2/2023 (%)			Quý I/2023			So với quý I/2022 (%)		
	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Gạo trắng	520.260	260.192	500	70,2	67,6	-1,6	1.047.292	523.445	500	41,2	52,9	8,2
Gạo thơm	288.042	162.852	565	71,0	69,4	-0,9	556.955	314.882	565	-8,2	0,7	9,7
Gạo nếp	126.815	68.722	542	183,3	177,7	-2,0	200.779	110.543	551	81,1	123,4	23,4
Gạo giống Nhật	16.132	11.774	730	91,0	86,4	-2,4	30.207	22.249	737	8,3	29,0	19,1

Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...	8.295	4.562	550	15,8	24,8	7,8	17.279	9.311	539	17,4	8,0	-8,0
Gạo đỏ	249	83	335	104,2	99,1	-2,5	501	169	338	-49,9	-67,5	-35,1
Tổng	959.792	508.185	529	79,5	77,6	-1,1	1.853.013	980.599	529	23,3	34,2	8,8

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Dự báo: Xuất khẩu gạo của nước ta được dự báo sẽ tiếp tục thuận lợi trong thời gian tới do nhu cầu từ các thị trường lớn đang tăng lên.

Với thị trường Trung Quốc, sau khi mở cửa trở lại nhu cầu gạo nếp và các loại gạo chất lượng cao của nước này tăng rất mạnh.

Trong khi đó, nhiều dự báo cho thấy hiện tượng thời tiết El Nino sẽ xuất hiện vào nửa cuối năm 2023, làm gia tăng rủi ro về nguồn cung lúa gạo tại khu vực châu Á. Điều này khiến các quốc gia trong khu vực như Philippines hay Indonesia phải tăng cường kho dự trữ quốc gia.

Chính phủ Indonesia sẽ nhập khẩu 2 triệu tấn gạo dự trữ quốc gia trong năm 2023, trong đó 500.000 tấn sẽ được thực hiện sớm nhất có thể. Lượng gạo dự trữ quốc gia nhập khẩu sẽ được sử dụng vào chương trình bình ổn giá gạo, hỗ trợ cho 21,53 triệu hộ nghèo và sử dụng cho các mục đích khác.

Indonesia đã quyết định gia tăng lượng gạo thu mua dự trữ lên 2,4 triệu tấn thay vì khoảng 1,2 triệu tấn như hiện nay nhằm đảm bảo an ninh lương thực. Nhưng tình hình thu mua gạo dự trữ trong nước hiện đang gặp rất nhiều khó khăn mặc dù nước này đang ở vụ thu hoạch chính. Vì thế, nước này phải chuyển kế hoạch từ thu mua nội địa sang nhập khẩu gạo để đảm bảo kho dự trữ.

Mặt khác Bộ Nông nghiệp Indonesia cũng lo ngại hiện tượng EL Nino có thể xảy ra gây hạn hán vào từ tháng 5-7/2023 vì vậy có khả năng sẽ ảnh hưởng tới diện tích và sản lượng ở vụ thu hoạch tháng 7 và tháng 8/2023.

Bộ Nông Nghiệp Philipin cũng đang chuẩn bị cho tình huống xấu nhất đối với nguồn cung gạo của đất nước khi hiện tượng thời tiết El Nino có khả năng xuất hiện vào quý III/2023 và kéo dài đến năm 2024. Philipin cần có lượng gạo tồn kho dự trữ ít nhất là 52 ngày. Nếu tình trạng nguồn cung gạo thiếu hụt, nước này có thể phải tăng nhập khẩu.

Trong báo cáo tháng 4/2023, Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) đã hạ dự báo sản lượng gạo toàn cầu trong niên vụ 2022/23 xuống mức 509,4 triệu tấn, giảm hơn 400.000 tấn so với dự báo trước và giảm 4 triệu tấn so với niên vụ 2021/22.

Ở chiều ngược lại, cơ quan này tiếp tục nâng dự báo tiêu thụ gạo toàn cầu lên mức kỷ lục 520 triệu bao, tăng 889.000 tấn so với niên vụ trước. Tồn kho gạo toàn cầu dự kiến giảm 10,6 triệu tấn xuống còn 171,4 triệu tấn, mức thấp nhất trong 5 niên vụ gần đây.

USDA cũng nâng dự báo thương mại gạo toàn cầu trong năm dương lịch 2022-2023 lên mức 55,9 triệu tấn, tăng 878.000 tấn so với dự báo của tháng trước và gần bằng mức kỷ lục 56,1 triệu tấn của niên vụ 2021/22.

Nhằm kịp thời đáp ứng nhu cầu vốn của các thương nhân, doanh nghiệp, người sản xuất, kinh doanh thóc, gạo, đặc biệt trong vụ thu hoạch Đông - Xuân năm 2023, vừa qua, Ngân hàng Nhà nước đã có Văn bản yêu cầu các Tổ chức tín dụng, Ngân hàng chi nhánh các tỉnh, thành phố khu vực Đồng bằng sông Cửu Long đẩy mạnh cho vay thu mua, kinh doanh thóc, gạo.

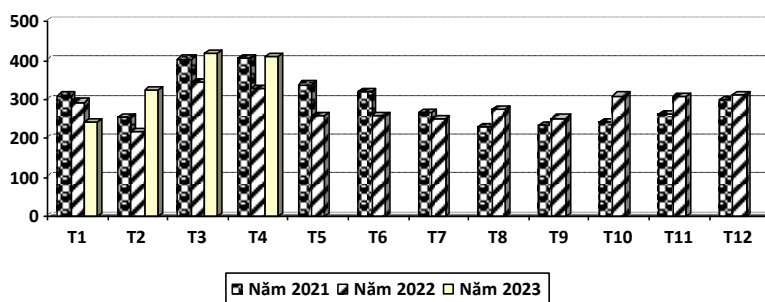
MẶT HÀNG TRÁI CÂY, RAU CỦ

1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu mặc dù giảm 1,9% so với tháng 3/2023, nhưng vẫn đạt mức cao 410 triệu USD trong tháng 4/2023, tăng 25,4% so với tháng 4/2022. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả đạt khoảng 1,39 tỷ USD, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: triệu USD. Tháng 4/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 3/2023 đạt 417,95 triệu USD, tăng 29,1% so với tháng 2/2023 và tăng 21,5% so với tháng 5/2022. Tính chung quý I/2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 981,96 triệu USD, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm 2022.

2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 3/2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường chủ lực tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, tốc độ tăng trưởng cao ghi nhận ở các thị trường

Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hà Lan, Đài Loan, Thái Lan, Nga, Lào ...

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 3/2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 256,28 triệu USD, tăng 41,1% so với tháng 2/2023 và tăng 30,4% so với tháng 3/2022. Tính chung quý I/2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Trung Quốc tăng 27,4% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 576,4 triệu USD. Tỷ trọng xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc chiếm 58,7% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 3 tháng đầu năm 2023. Do đó, việc Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu rau hoa quả đã tác động tích cực lên ngành hàng của Việt Nam.

Tương tự, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Hàn Quốc trong tháng 3/2023 đạt trên 20 triệu USD, tăng 18,3% so với tháng 2/2023 và tăng 14,6% so với tháng 3/2022. Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Hàn Quốc tăng 13,2% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 46,97 triệu USD.

Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Hà Lan trong tháng 3/2023 tăng 21,4% so với tháng 2/2023 và tăng 138,9% so với tháng 3/2022. Tính chung quý I/2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Hà Lan tăng 91,3% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 32,42 triệu USD.

Đối với khu vực ASEAN, tháng 3/2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang nhiều thị trường thành viên tăng mạnh so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2022, gồm: Thái Lan, Lào, Singapore ...

Bảng thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 3/2023 (nghìn USD)	So với tháng 2/2023 (%)	So với tháng 3/2022 (%)	Quý I/2023 (nghìn USD)	So với quý I/2022 (%)	Cơ cấu thị trường (%)	
						Quý I/2023	Quý I/2022
Tổng	417.952	29,1	21,5	981.960	15,7	100,00	100,00
Trung Quốc	256.283	41,1	30,4	576.402	27,4	58,70	53,28
ASEAN	26.870	15,4	16,9	64.232	1,5	6,54	7,46
Thái Lan	9.805	18,0	20,6	22.516	-15,3	2,29	3,13
Malaysia	5.849	-1,6	44,8	15.053	36,2	1,53	1,30
Lào	5.152	55,6	87,1	10.404	179,3	1,06	0,44
Singapore	3.602	12,8	0,3	9.787	-1,3	1,00	1,17
Campuchia	1.017	4,4	-68,9	2.919	-64,6	0,30	0,97
Philippin	785	-9,1	33,7	1.847	-8,2	0,19	0,24
Indonesia	550	-12,8	9,6	1.516	-4,7	0,15	0,19
Brunei	62	7,0	-1,2	143	29,6	0,01	0,01
Myanma	47		37,8	47	-11,6	0,00	0,01
EU	23.105	14,4	47,2	61.878	28,5	6,30	5,67
Hà Lan	12.627	21,4	138,9	32.423	91,3	3,30	2,00
Pháp	2.634	-14,6	-17,1	8.606	-17,1	0,88	1,22
Đức	2.432	35,3	29,7	5.864	5,5	0,60	0,65
Italia	236	-86,0	-83,0	3.334	-7,1	0,34	0,42
Bỉ	828	17,4	-12,2	1.935	-8,7	0,20	0,25
Ba Lan	804	55,3	49,6	1.771	-1,6	0,18	0,21
Tây Ban Nha	856	131,6	70,0	1.714	5,4	0,17	0,19
Lítva	980	1.985,1	161,1	1.486	61,0	0,15	0,11
Phần Lan	271	-9,3	-48,0	1.058	-55,2	0,11	0,28
Thụy Điển	174	-32,5	-45,8	614	11,6	0,06	0,06
Rumani	163	-44,7	-33,7	607	-17,5	0,06	0,09
Bồ Đào Nha	228	316,2	-8,7	548	0,9	0,06	0,06
Séc	333	638,2	1.411,8	520	152,3	0,05	0,02
Đan Mạch	192	975,9	58,2	327	-16,8	0,03	0,05
Síp	22	-90,7	310,1	266	2.972,3	0,03	0,00
Latvia	134	10,4		256	155,2	0,03	0,01
Estonia	86	-39,5	177,0	251	74,7	0,03	0,02
Hy Lạp	38	270,8	-13,7	94	109,7	0,01	0,01
Ái Len	34	-36,9	98,2	89	60,5	0,01	0,01
Manta	21	6,8	127,2	41	339,9	0,00	0,00
Hunggary				37	148,3	0,00	0,00
Bungari				25		0,00	0,00
Luxembua	11			11		0,00	0,00
Mỹ	20.113	2,8	-11,4	51.881	-16,1	5,28	7,29
Hàn Quốc	20.042	18,3	14,6	46.971	13,2	4,78	4,89
Nhật Bản	16.626	35,1	5,7	39.697	11,3	4,04	4,20
Australia	7.677	26,3	-12,8	18.908	-20,2	1,93	2,79
Đài Loan	7.147	23,1	11,0	16.949	-18,9	1,73	2,46
Ấn Độ	4.170	-44,4	-27,7	16.032	16,3	1,63	1,62
UAE	6.771	5,2	39,2	15.905	22,9	1,62	1,52
Nga	4.011	26,7	102,5	11.031	-1,1	1,12	1,31
Hồng Kông	3.871	130,1	-8,6	7.156	-27,7	0,73	1,17
Canada	3.023	39,7	-3,6	7.229	-2,6	0,74	0,87
Papua New Guinea	2.096	-9,7	-39,3	4.875	40,2	0,50	0,41
Anh	2.041	50,9	44,2	4.646	30,4	0,47	0,42
Ái Cập	887	-41,3	198,1	4.338	-4,2	0,44	0,53
Gioocdani	1.498	51,0	1.120,0	3.318	226,0	0,34	0,12
Kazakhstan	1.196	4,1	175,1	3.072	115,9	0,31	0,17

Thị trường	Tháng 3/2023 (nghìn USD)	So với tháng 2/2023 (%)	So với tháng 3/2022 (%)	Quý I/2023 (nghìn USD)	So với quý I/2022 (%)	Cơ cấu thị trường (%)	
						Quý I/2023	Quý I/2022
Ả Rập Xê út	1.676	201.266,9	29,2	2.880	-8,2	0,29	0,37
Oman	228	-78,8	-72,0	2.147	-20,3	0,22	0,32
Bangladet	1.222	93,9	460,5	1.955	80,1	0,20	0,13
New Zealand	808	16,0	135,9	1.688	52,4	0,17	0,13
Thổ Nhĩ Kỳ	336	34,7	-42,1	1.141	24,3	0,12	0,11
Nam Phi	495	36,2	-45,1	1.109	-42,5	0,11	0,23
Maldives	422	3,4	-4,7	1.042	21,6	0,11	0,10
Goatêmala	410	44,2	256,4	990	58,7	0,10	0,07
Israel	269	94,2	-30,4	951	-19,6	0,10	0,14
Angiêri	112	-79,4	-0,7	903	42,1	0,09	0,07
Thụy Sĩ	265	-19,6	-3,0	901	5,4	0,09	0,10
Xê-nê-gan	256	79.172,4		786	70,4	0,08	0,05
Qata	132	-63,7	-70,5	706	-14,0	0,07	0,10
Kuwait	453	480,1	173,8	635	37,5	0,06	0,05
Brazil	320	4,2		653	824,5	0,07	0,01
Iran	160	-54,0	169,4	622	62,7	0,06	0,05
Urugoay	124	-46,1		595	344,4	0,06	0,02
Iraq	176	65,5		428	119,1	0,04	0,02
Baren	124	-10,4	38,8	340	52,5	0,03	0,03
Na Uy	170	18,0	-22,6	527	-10,9	0,05	0,07
Achentina	74	152,9		337		0,03	0,00
Mêhicô	130	-22,7	-69,3	328	-68,3	0,03	0,12
Gana	218	345,5	25,9	293	-12,0	0,03	0,04
Yemen	182	142,8		289	2.682,7	0,03	0,00
Marôc	86	-36,8	-64,7	286	-20,8	0,03	0,04
Chilê	3	-97,9	-98,7	274	-48,8	0,03	0,06
Panama	1		-29,2	247	13.071,5	0,03	0,00
Tôgô	103	-28,3	-22,4	246	49,2	0,03	0,02
Li Băng	39	-54,9	16,9	195	479,9	0,02	0,00
Uzbekistan	53	-33,6	-3,7	180	79,2	0,02	0,01
Albania	78	1,5		169		0,02	0,00
Angôla	29	-54,4	-37,6	155	23,2	0,02	0,01
Ghinê	63	351,8	-84,3	143	-73,7	0,01	0,06
Guam	42	20,3		129		0,01	0,00
Pakixtan	122		24,3	122	-64,5	0,01	0,04
Gambia	48	-25,8	18,9	112	-7,6	0,01	0,01
French Polinesia				111	861,9	0,01	0,00
Xu Đăng	37	-0,8		111		0,01	0,00
Andora	33	-31,5	-60,6	105	-42,6	0,01	0,02
Mông Cổ	82	8.986,5	0,1	105	-84,8	0,01	0,08
Georgia	15			99	182,5	0,01	0,00
Mayotte	46	251,3		85		0,01	0,00
Gabông	58			84	192,9	0,01	0,00
Comôrô				83	-17,8	0,01	0,01
Bêlarút	35	56,1	71,5	79	6,4	0,01	0,01
Libyan Arab Jamahiriya				78	-45,3	0,01	0,02
Benin	56	162,5		77	-39,1	0,01	0,01
Xri Lanca	46	448,9	40,7	76	-1,4	0,01	0,01
Guyan	23	-18,3	-52,8	70	44,8	0,01	0,01
Môdambic	39	1.139,5	3,3	66	76,9	0,01	0,00

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

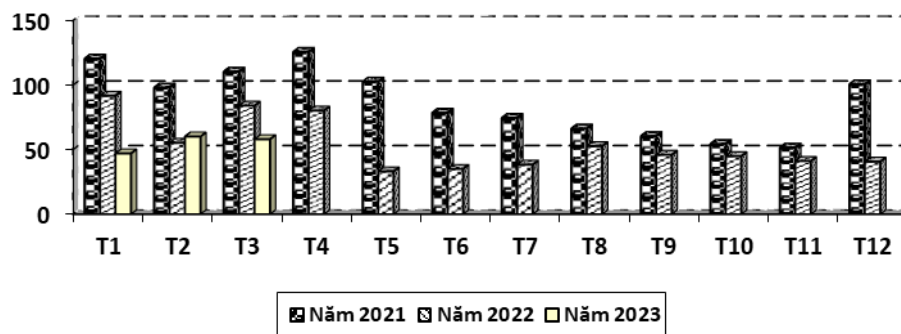
Thanh long

Thanh long là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất, chiếm 16,82% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của nước ta. Tháng 3/2023, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) đạt 58,05 triệu USD, giảm 3,4% so với tháng 2/2023 và giảm 30,9% so với tháng 3/2022. Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại đạt 165,2 triệu USD, giảm 28,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn năm 2021

– 2023

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thanh long

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu thanh long lớn nhất của Việt Nam, tỷ trọng chiếm 79,4% tổng kim ngạch. Trong 3 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc giảm 33,6% so với cùng kỳ năm 2022, đạt xấp xỉ 131,17 triệu USD. Tính riêng tháng 3/2023, kim ngạch xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc giảm 0,4% so với tháng 2/2023 và giảm 35,8% so với tháng 3/2022, đạt 46,97 triệu USD. Như vậy, sau khi ghi nhận tốc độ tăng trưởng liên tiếp trong 2 tháng đầu năm nay, xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc có dấu hiệu chậm lại trong tháng 3/2023.

Trong bối cảnh xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc giảm, Việt Nam đã tăng xuất khẩu sang các thị trường Thái Lan, Hàn Quốc, Hà Lan. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu thanh long sang các thị trường trên ở mức thấp.

Bảng thị trường xuất khẩu thanh long của Việt Nam trong tháng 3 và 3 tháng năm 2023

Chủng loại	Tháng 3/2023 (nghìn USD)	So với tháng 2/2023 (%)	So với tháng 3/2022 (%)	Quý I/2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Cơ cấu thị trường (%)	
						Quý I/2023	Quý I/2022
Tổng	58.052	-3,4	-30,9	165.202	-28,5	100,00	100,00
Trung Quốc	46.974	-0,4	-35,8	131.167	-33,6	79,40	85,55
Ấn Độ	1.808	-57,0	-19,2	8.715	38,7	5,28	2,72
Mỹ	1.533	23,0	-34,7	4.361	-52,7	2,64	4,00
Thái Lan	1.243	46,5	101,5	3.127	47,3	1,89	0,92
Hàn Quốc	1.245	24,8	48,8	2.936	20,6	1,78	1,05
UAE	880	-14,9	49,5	2.347	69,3	1,42	0,60
Hà Lan	755	9,6	10,7	2.148	2,0	1,30	0,91
Hồng Kông	816	10,7	-22,2	1.970	-27,0	1,19	1,17
Singapore	460	0,1	35,3	1.355	33,1	0,82	0,44
Canada	349	-23,6	57,6	1.271	155,1	0,77	0,22
Nhật Bản	485	60,0	-6,8	1.061	-16,3	0,64	0,55
Australia	412	6,8	-2,5	989	35,8	0,60	0,32
Pháp	95	-75,7	-39,7	671	0,5	0,41	0,29
Nga	162	-15,3	164,0	624	61,7	0,38	0,17
Malaysia	167	-38,6	25,9	491	33,2	0,30	0,16
Kazakhstan	155	-11,8	753,5	435	872,3	0,26	0,02
Bangladet	120	12,0	-21,5	252	-70,8	0,15	0,37
Anh	73	10,2	46,9	179	38,3	0,11	0,06
Lào	23	-64,4	-60,4	150	-1,6	0,09	0,07
Đức	25	-51,0	-65,9	142	-25,6	0,09	0,08

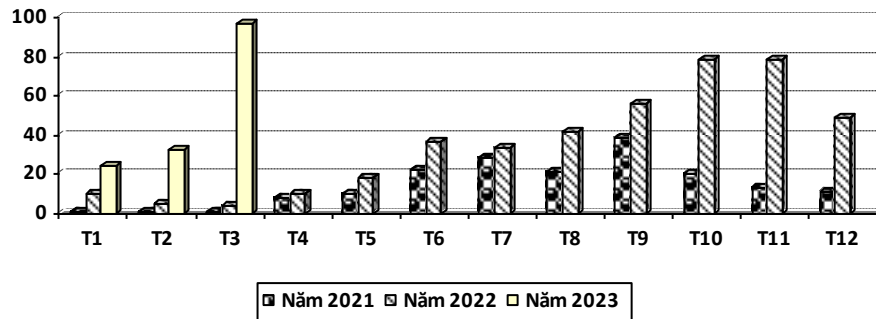
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Sâu riêng

Kim ngạch xuất khẩu sâu riêng của Việt Nam trong tháng 3/2023 đạt 96,66 triệu USD, tăng 194% so với tháng 2/2023 và tăng 2.303,7% so với tháng 3/2022. Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sâu riêng các loại đạt 153,58 triệu USD, tăng 711,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Hình kim ngạch xuất khẩu sâu riêng qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường xuất khẩu sâu riêng

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu sâu riêng lớn nhất của Việt Nam, tỷ trọng chiếm 87,01% tổng kim ngạch trong quý I/2023, đạt 133,63 triệu USD, tăng tới 7.788,7% so với cùng kỳ năm 2022. Tính riêng tháng 3/2023, kim ngạch xuất khẩu sâu riêng sang thị trường Trung Quốc đạt 86,36 triệu USD, tăng 233,1% so với tháng 2/2023

Tương tự, kim ngạch xuất khẩu sâu riêng của Việt Nam sang các thị trường Hồng Kông, Papua New Guinea ghi nhận mức tăng trưởng cao trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2023, đạt lần lượt 1,93 triệu USD và 1,63 triệu USD. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu sâu riêng sang thị trường Thái Lan và Mỹ trong tháng 3/2023 giảm so với tháng trước, nhưng tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

Nhìn chung, xuất khẩu sâu riêng của nước ta khá thuận lợi trong 3 tháng đầu năm nay. Nếu tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong thời gian tới, nhiều khả năng sâu riêng sẽ trở thành mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất, thay thế vị trí của mặt hàng thanh long.

Bảng thị trường xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	Tháng 3/2023 (nghìn USD)	So với tháng 2/2023 (%)	So với tháng 3/2022 (%)	Quý I/2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Cơ cấu thị trường (%)	
						Quý I/2023	Quý I/2022
Tổng	96.661	194,0	2.303,7	153.581	711,8	100,00	100,00
Trung Quốc	86.362	233,1		133.632	7.788,7	87,01	8,95
Thái Lan	3.972	-2,7	150,8	9.117	40,1	5,94	34,40
Mỹ	1.002	-37,1	23,3	3.400	-33,3	2,21	26,95
Hồng Kông	1.769	1.700,7	217,3	1.929	45,9	1,26	6,99
Papua New Guinea	1.566	2.305,4		1.631		1,06	0,00
Canada	384	-9,4	43,9	1.007	25,2	0,66	4,25
Đài Loan	773		905,9	773	461,1	0,50	0,73
Hàn Quốc	90	-64,5	-53,5	436	-32,9	0,28	3,44
Nhật Bản	131	-8,0	-20,4	410	-42,6	0,27	3,78
Pháp	177	46,3		352	5.024,4	0,23	0,04
Australia	112	158,9	-1,4	343	27,3	0,22	1,42
Italia	157	1.232,8	401,7	168	391,2	0,11	0,18
UAE	19	-77,4	44,4	102	18,2	0,07	0,46
Đức	56	744,5	17,9	72	-51,2	0,05	0,78
New Zealand	-			64	824,4	0,04	0,04
Bồ Đào Nha	32			32		0,02	0,00
Kazakhstan	7	-44,8		31		0,02	0,00
Anh	30			30	172,3	0,02	0,06
Hà Lan	11	38,1	-83,8	30	-77,6	0,02	0,71
Tây Ban Nha	12			12		0,01	0,00

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	Tháng 3/2023 (nghìn USD)	So với tháng 2/2023 (%)	So với tháng 3/2022 (%)	Quý I/2023 (nghìn USD)	So với quý I/2022 (%)	Cơ cấu chủng loại (%)	
						Quý I/2023	Quý I/2022
Quả và quả hạch	287.662	34,3	21,5	665.084	13,3	67,73	69,12
Thanh long	57.450	-3,1	-31,0	163.325	-28,4	16,63	26,88
Sầu riêng	96.641	194,1	2.398,7	153.541	733,2	15,64	2,17
Chuối	44.578	5,1	-32,8	114.849	-15,7	11,70	16,05
Mít	20.425	16,2	-9,5	55.721	25,3	5,67	5,24
Xoài	21.358	24,6	9,9	54.188	12,4	5,52	5,68
Dưa hấu	14.185	45,7	288,5	34.060	148,6	3,47	1,61
Dừa	7.816	-25,6	-19,7	21.389	-2,4	2,18	2,58
Chanh	6.364	-11,4	-1,8	17.693	11,4	1,80	1,87
Chanh leo	3.811	4,2	-53,9	10.804	-43,3	1,10	2,24
Bưởi	4.677	54,5	129,4	9.211	75,2	0,94	0,62
Nhãn	1.811	2,3	294,0	4.639	212,7	0,47	0,17
Cau	991	-46,2	284,6	4.332	872,5	0,44	0,05
Macadamia	1.554	-15,1	-26,8	3.761	-37,0	0,38	0,70
Hạt dẻ cười	1.323	442,9	-3,3	3.525	-22,0	0,36	0,53
Chôm chôm	835	-16,9	274,5	3.146	517,0	0,32	0,06
Hạnh nhân	999	1.083,9	-47,6	1.543	-75,6	0,16	0,75
Hạt óc chó	426	-2,3	-83,5	1.388	-83,8	0,14	1,01
Dứa	560	85,4	76,2	1.071	-16,0	0,11	0,15
Ôi	372	12,4	4,3	904	-2,4	0,09	0,11
Vú sữa	37	-85,6	-4,6	673	-44,4	0,07	0,14

Chủng loại	Tháng 3/2023 (nghìn USD)	So với tháng 2/2023 (%)	So với tháng 3/2022 (%)	Quý I/2023 (nghìn USD)	So với quý I/2022 (%)	Cơ cấu chủng loại (%)	
						Quý I/2023	Quý I/2022
Phật thủ	12	-92,7		363	28,5	0,04	0,03
Mận	177	64,1	299,3	359	311,7	0,04	0,01
Đu đủ	120	17,6	54,8	292	10,9	0,03	0,03
Mãng cầu	113	133,3	57,2	241	67,2	0,02	0,02
Nho	70	33,7	-18,9	198	36,7	0,02	0,02
Dưa lưới	48	16,7	-40,9	174	-20,0	0,02	0,03
Tắc	90	127,7	817,2	151	254,7	0,02	0,01
Vải	53	-18,6	-50,1	133	-32,7	0,01	0,02
Hạt sachi	97	448,7		123		0,01	0,00
Cam	76	229,9		121		0,01	0,00
Quýt	68	193,6		119	486,4	0,01	0,00
Hồng xiêm	23	26,6	15,0	97	29,5	0,01	0,01
Táo	17	-30,0	2.326,1	76	-27,3	0,01	0,01
Mơ	43	58,7	26,2	74	-36,7	0,01	0,01
Lê	25	42,1		42	65,4	0,00	0,00
Gấc	15	340,6	-82,7	35	-85,4	0,00	0,03
Sản phẩm chế biến	101.498	13,8	25,9	254.187	24,6	25,89	24,03
Chanh leo	17.446	20,1	169,2	43.271	205,5	4,41	1,67
Dừa	11.643	-22,4	-18,9	34.786	-9,4	3,54	4,52
Hạt dẻ cười	8.654	20,4	193,7	21.758	104,1	2,22	1,26
Trái cây	7.302	-9,8	7,4	21.605	20,3	2,20	2,12
Xoài	6.055	61,8	49,8	13.589	43,8	1,38	1,11
Hành nhân	5.438	24,4	27,2	13.220	15,0	1,35	1,35
Gừng	4.420	-19,4	338,0	11.924	503,3	1,21	0,23
Dứa	4.120	34,3	-13,1	9.593	-35,7	0,98	1,76
Hạt mè	3.425	14,0	-27,7	9.039	-20,3	0,92	1,34
Ớt	2.613	28,3	-27,9	5.562	25,8	0,57	0,52
Cà tím	2.044	18,7	23,5	5.172	29,0	0,53	0,47
Khoai lang	1.945	10,6	27,2	4.977	50,6	0,51	0,39
Dưa chuột	1.501	-7,7	31,3	4.472	7,4	0,46	0,49
Ngô	1.404	-1,4	15,7	3.781	2,7	0,39	0,43
Khoai tây	835	-0,6	88,6	2.957	204,4	0,30	0,11
Mít	1.128	30,5	19,4	2.693	-3,8	0,27	0,33
Tắc	1.029	26,2	-13,2	2.101	-19,9	0,21	0,31
Thạch	753	23,3	24,1	1.897	39,6	0,19	0,16
Thanh long	602	-26,9	-20,4	1.896	-28,3	0,19	0,31
Đậu sốt cà chua	772	4,8	32,4	1.874	-9,6	0,19	0,24
Mứt	730	24,8	20,8	1.725	-3,7	0,18	0,21
Dưa món	1.480	22.242,8	-16,7	1.664	-37,5	0,17	0,31
Lá nho	1.728	514,5	136,3	2.185	4,9	0,22	0,25
Lạc tiên	381	-65,1	-14,6	1.527	-12,7	0,16	0,21
Macadamia	61	-93,1	-94,6	1.480	-10,8	0,15	0,20
Vải	461	-19,2	-28,2	1.462	-11,4	0,15	0,19
Mãng cầu	517	48,1	-63,4	998	-67,2	0,10	0,36
ổi	420	77,3	-21,2	952	-36,1	0,10	0,18
Dưa hấu	667	268,2	-8,0	875	-37,3	0,09	0,16
Hành phi	424	168,0	88,4	753	21,9	0,08	0,07
Cam	299	33,9	61,5	735	57,7	0,07	0,05
Chuối	289	3,0	-0,2	710	-6,3	0,07	0,09
Nho	300	-8,9	37,7	709	78,2	0,07	0,05
Lô hội	352	63,9	60,9	693	-13,8	0,07	0,09
óc chó	133	-40,8	-44,4	686	-36,2	0,07	0,13
Mãng	250	17,1	34,4	668	0,5	0,07	0,08
Đu đủ	236	47,1	26,4	632	6,0	0,06	0,07
Nấm mỡ	206	-16,9	-24,3	624	16,1	0,06	0,06

Chủng loại	Tháng 3/2023 (nghìn USD)	So với tháng 2/2023 (%)	So với tháng 3/2022 (%)	Quý I/2023 (nghìn USD)	So với quý I/2022 (%)	Cơ cấu chủng loại (%)	
						Quý I/2023	Quý I/2022
Sơ ri	333	226,1	25,7	617	-17,1	0,06	0,09
Bưởi	262	-20,7	437,7	613	94,6	0,06	0,04
Me	292	107,2	5,4	558	-14,7	0,06	0,08
Kiêu	226	251,5	-10,5	523	-24,3	0,05	0,08
Sả	221	73,0	-16,7	473	-38,1	0,05	0,09
Tía tô	252	1.421,7	52,4	462	-4,1	0,05	0,06
Kim chi	225	52,2	34,0	443	66,4	0,05	0,03
Chanh	128	-42,7	163,7	413	317,7	0,04	0,01
Cà chua	136	-6,4	-55,1	295	-41,3	0,03	0,06
Dâu	151	150,5	142,7	290	49,4	0,03	0,02
Sen	187	397,0	54,9	277	21,4	0,03	0,03
Riềng	55	73,3	-11,5	275	70,4	0,03	0,02
Hành khô	172	121,1	545,7	266	43,0	0,03	0,02
Cà pháo	130	115,6	-23,6	245	-26,1	0,02	0,04
Đậu hà lan	101	-19,9	14,0	236	15,1	0,02	0,02
Đào	98	34,9	6,3	200	42,2	0,02	0,02
Cà rốt	31	-72,9	-77,3	198	-21,2	0,02	0,03
Rong biển	43	365,8	-7,6	198	127,7	0,02	0,01
Đậu bắp	143	185,0	-62,7	197	-68,0	0,02	0,07
Nấm rơm	131	216,1	17,5	190	-62,5	0,02	0,06
Táo	127	285,4	23,5	181	-10,7	0,02	0,02
Hạt bí	92	119,2	3.541,3	164	950,9	0,02	0,00
Tỏi phi	49	-43,6	-27,2	164	48,8	0,02	0,01
Măng cụt	67	292,3	410,3	163	-13,6	0,02	0,02
Khoai môn	110	335,6	-20,8	162	-37,8	0,02	0,03
Hạt phỉ	138		3.669,9	145	3.078,1	0,01	0,00
Bí ngòi	46	22,1	-16,4	130	-23,2	0,01	0,02
Bí đỏ	86	451,7	99,2	126	32,8	0,01	0,01
Củ dĩa liền	125			125		0,01	0,00
Nước mía	29	-13,0	-44,4	120	0,2	0,01	0,01
Lựu	50	29,2	125,7	112	29,6	0,01	0,01
Nấm	25		67,6	101	90,2	0,01	0,01
Mận	64	112,6	251,0	98	90,1	0,01	0,01
Bí đao	38	7,1	-34,5	98	-3,9	0,01	0,01
Đậu Cove	56	89,8	110,5	97	-59,8	0,01	0,03
Rau củ	27.015	45,1	7,9	58.936	4,6	6,00	6,64
ớt	10.813	150,5	67,1	18.072	38,7	1,84	1,53
Cà rốt	2.894	-32,3	-3,4	8.388	20,0	0,85	0,82
Khoai lang	2.378	15,7	-26,1	5.912	-21,4	0,60	0,89
Ngô	2.028	62,4	10,9	4.646	-1,0	0,47	0,55
Nấm hương	845	-6,4	83,5	2.488	2,4	0,25	0,29
Đậu bắp	709	32,0	-28,2	1.754	-7,7	0,18	0,22
Măng	713	49,4	146,2	1.443	82,6	0,15	0,09
Cải thảo	503	31,2	98,4	1.326	103,1	0,13	0,08
Đỗ xanh	205	37,7	52,5	978	122,4	0,10	0,05
Mộc nhĩ	535	71,9	88,2	970	23,3	0,10	0,09
Khoai môn	406	1,8	44,5	894	40,1	0,09	0,08
Đậu nành	354	21,0	-13,1	878	17,6	0,09	0,09
Tỏi	358	150,7	70,8	709	-0,1	0,07	0,08
Khoai tây	312	28,2	54,9	688	41,8	0,07	0,06
Bắp cải	21	-87,9	-90,0	667	104,6	0,07	0,04
Củ dền	175	3,1	8,9	517	24,2	0,05	0,05
Bí đỏ	237	32,0	72,8	495	108,1	0,05	0,03
Hành tây	80	-34,4	-70,1	458	-66,6	0,05	0,16
Sả	184	54,8	-13,8	373	-53,2	0,04	0,09
Súp lơ	205	183,3	-9,2	337	13,6	0,03	0,03

Chủng loại	Tháng 3/2023 (nghìn USD)	So với tháng 2/2023 (%)	So với tháng 3/2022 (%)	Quý I/2023 (nghìn USD)	So với quý I/2022 (%)	Cơ cấu chủng loại (%)	
						Quý I/2023	Quý I/2022
Dưa chuột	108	-2,0	25,6	299	87,0	0,03	0,02
Kiệu	288	5.914,9	9,0	297	-18,0	0,03	0,04
Sen	114	17,8	-36,3	286	-23,3	0,03	0,04
Đậu Cove	145	132,5	130,1	276	95,0	0,03	0,02
Đỗ tương	40	-68,5	10,3	258	167,4	0,03	0,01
Rau bó xôi	120	-1,6	-22,8	253	-29,3	0,03	0,04
Cà tím	70	-28,5	35,1	245	1,0	0,02	0,03
Nấm rơm	29	-76,3	-13,3	231	-1,3	0,02	0,03
Hành tím	98	90,8	167,3	224	126,8	0,02	0,01
Đậu hà lan	176	625,0	1.877,5	200	177,6	0,02	0,01
Nghệ	105	140,2	-95,0	198	-93,4	0,02	0,35
Khoai mỡ	83	32,8	-24,7	194	-12,1	0,02	0,03
Rau đay	40	-1,4	18,0	174	106,7	0,02	0,01
Hành khô	30	-57,4	-39,3	141	-19,6	0,01	0,02
Cà chua	57	50,8	624,0	128	235,0	0,01	0,00
Hành lá	55	62,5	36,2	125	10,4	0,01	0,01
Khổ qua	44	-10,7	-28,2	122	-21,0	0,01	0,02
Đậu ván	117	7.943,2		119		0,01	0,00
Xà lách	16	-43,4	-29,4	107	75,3	0,01	0,01
Rau muống	45	77,7	194,3	92	98,4	0,01	0,01
Riềng	55	612,1	11,6	85	-3,2	0,01	0,01
Hoa	5.646	-22,7	-1,5	18.475	9,4	1,88	1,99
Hoa cúc	4.797	-23,7	0,9	15.785	12,4	1,61	1,65
Hoa lan hồ điệp	458	6,3	10,0	1.322	-3,3	0,13	0,16
Hoa cát tường	125	-8,1	-23,2	392	3,8	0,04	0,04
Hoa cẩm chướng	107	-19,5	-32,2	343	-15,3	0,03	0,05
Hoa hồng	58	-73,9	-6,7	330	56,1	0,03	0,02
Ly	49	46,6	-53,0	115	-65,0	0,01	0,04
Hoa lan vũ nữ	21	-35,0	-32,7	95	58,5	0,01	0,01
Lá	583	-5,7	-27,3	1.792	-10,2	0,18	0,24
Lá tre	142	7,2	29,5	345	115,4	0,04	0,02
Lá sắn	59	1,8	-59,8	271	-36,5	0,03	0,05
Lá nguyệt quế	78	-14,2	1.846,4	207	695,1	0,02	0,00
Lá chuối	36	-31,9	-76,6	175	-47,7	0,02	0,04
Lá khoai lang	25	-59,6	-45,5	143	0,8	0,01	0,02
Lá vải	42	9,0	42,5	107	49,6	0,01	0,01
Lá diếp	53	128,2	-1,1	100	-38,1	0,01	0,02
Lá chanh	19	-8,3	-66,9	77	-29,6	0,01	0,01

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Tháng 4/2023, xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam mặc dù giảm so với tháng 3/2023, nhưng vẫn tăng trưởng 2 con số so với cùng kỳ năm ngoái, ghi nhận mức cao 410 triệu USD.

Triển vọng xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong quý II/2023 được dự báo sẽ tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng cao. Ngay từ đầu năm 2023, Trung Quốc đã đưa rất nhiều đoàn sang Việt Nam và thậm chí có

những yêu cầu về những đơn hàng rất lớn, đơn cử như đơn hàng sầu riêng. Cơ quan Hải quan Trung Quốc cũng đã phê duyệt thêm 230 mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói sầu riêng của Việt Nam, nâng tổng số lên 343 cơ sở được cấp phép, đây cũng chính là động lực lớn cho tăng trưởng xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc khi sầu riêng là loại trái cây có giá trị xuất khẩu cao và năng lực cạnh tranh cao tại thị trường Trung Quốc với lợi thế về vụ mùa và chất lượng được người tiêu dùng sở tại đánh giá cao.

Ngoài sầu riêng, chuối, triển vọng xuất khẩu khoai lang của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc sẽ bứt phá mạnh kể từ quý II năm nay. Mới đây, Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã có thông báo phê duyệt danh sách những cơ sở đóng gói và vùng trồng khoai lang của Việt Nam đủ điều kiện xuất khẩu sang Trung Quốc ... Cụ thể, thông qua kiểm tra trực tuyến và trao đổi kỹ thuật, phía Trung Quốc xác nhận có 13 cơ sở đóng gói và 70 vùng trồng khoai lang của Việt Nam đủ điều kiện xuất khẩu sang Trung Quốc, với sản lượng khoảng 1,2 - 1,3 triệu tấn mỗi năm. Dự kiến trong vòng 1 tháng tới, container khoai lang đầu tiên của Việt Nam sẽ chính thức có mặt tại thị trường Trung Quốc.

Đối với trái ổi, kim ngạch xuất khẩu ổi sang thị trường Trung Quốc ghi nhận tốc độ tăng trưởng trong 3 tháng đầu năm nay. Từ tháng 3/2022, Trung Quốc đã cho phép 5 doanh nghiệp (Công ty TNHH Thành An Onion; Công ty cổ phần thương mại và xuất nhập khẩu Cái Lân; Công ty TNHH Cẩm Long - Đồng Tháp; Công ty TNHH nông nghiệp Vĩnh Bình; Công ty TNHH nông sản Tân Đông) xuất khẩu trở lại đối với mặt hàng ổi tươi sang thị trường này, nhưng phải đảm bảo tuân thủ chặt chẽ quy định về xử lý bảo quản và đóng gói trước khi xuất khẩu.

Hiện Cục Bảo vệ thực vật vẫn đang trong quá trình đàm phán để ký nghị định thư xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Nhưng trong thời gian này, 5 doanh nghiệp đã được cấp phép nêu trên có thể thực hiện xuất khẩu ổi tươi sang thị trường Trung Quốc nếu lô hàng bảo đảm các yêu

cầu trong dự thảo nghị định thư, đặc biệt là đáp ứng yêu cầu về xử lý kiểm dịch thực vật. Cụ thể, các lô hàng ớt xuất khẩu vào Trung Quốc phải thực hiện việc xử lý kiểm dịch thực vật bao gồm cả 2 biện pháp xử lý bằng Methyl Bromide và xử lý lạnh. Cục Bảo vệ thực vật sẽ cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật để xuất khẩu đối với lô hàng từ các vùng trồng được Cục cấp mã số và cơ sở đóng gói đã được phía Trung Quốc công nhận.

Đối với thị trường Mỹ, triển vọng xuất khẩu thời gian tới nhìn chung sẽ khả quan hơn. Thị trường xuất hiện tín hiệu tích cực, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Mỹ tăng trở lại trong tháng 3/2023. Mỹ có nhu cầu nhập khẩu nhiều chủng loại trái cây, rau củ nhiệt đới. Đối với trái ớt, theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Mỹ, giai đoạn 2018 – 2022, tốc độ nhập khẩu ớt tươi, đông lạnh và bột ớt của Mỹ tăng trưởng bình quân 7,48%/năm, từ 1,79 tỷ USD vào năm 2018 lên 2,38 tỷ USD vào năm 2022. Trong đó, Mỹ chủ yếu nhập khẩu ớt tươi hoặc đông lạnh (HS 070960), thị phần chiếm 79,62% tổng kim ngạch nhập khẩu trong năm 2022. Việt Nam là nguồn cung ớt tươi, đông lạnh và bột ớt lớn thứ 24 cho Mỹ, giai đoạn 2018 – 2022, tốc độ nhập khẩu mặt hàng này của Mỹ từ Việt Nam tăng trưởng bình quân 19,42%/năm, từ 447 nghìn USD năm 2018 lên 719 nghìn USD năm 2022. Tuy nhiên, trong tháng đầu tiên của năm 2023, kim ngạch nhập khẩu ớt của Mỹ từ Việt Nam giảm 15,7% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 51 nghìn USD.

Cơ hội là có, song xuất khẩu rau hoa quả sang các thị trường truyền thống ngày càng đòi hỏi khắt khe về chất lượng. Thông tin từ Tham tán Việt Nam tại Trung Quốc cho biết, theo hoạch định chính sách vĩ mô của Trung Quốc, nước này sẽ đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu trên cơ sở ổn định và nâng cao chất lượng xuất nhập khẩu. Vì vậy, cùng với các chính sách về nâng cao kiểm soát chất lượng hàng hóa (đặc biệt là hàng nông, thủy sản và thực phẩm) hải quan Trung Quốc không ngừng hoàn

thiện về cơ chế quản lý cũng như việc ban hành các văn bản thực thi trong những năm trở lại đây.

Ngoài việc nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu, ngành rau quả Việt Nam cần nghiên cứu về thị trường một cách bài bản trước khi chính thức đưa hàng hóa của mình tiến vào các khu vực thị trường mới tại Trung Quốc do mỗi khu vực thị trường tại Trung Quốc có thói quen tiêu dùng, nhu cầu và thị hiếu khác nhau. Cụ thể, đối với các doanh nghiệp ngành rau quả nghiên cứu khả năng đầu tư hoặc hợp tác đầu tư với doanh nghiệp Trung Quốc trong lĩnh vực chế biến rau quả, một mặt nâng cao hàm lượng giá trị xuất khẩu, một mặt bắt kịp xu thế thị trường trái cây và rau quả chế biến không ngừng tăng trong những năm trở lại đây.

MẶT HÀNG THỦY SẢN

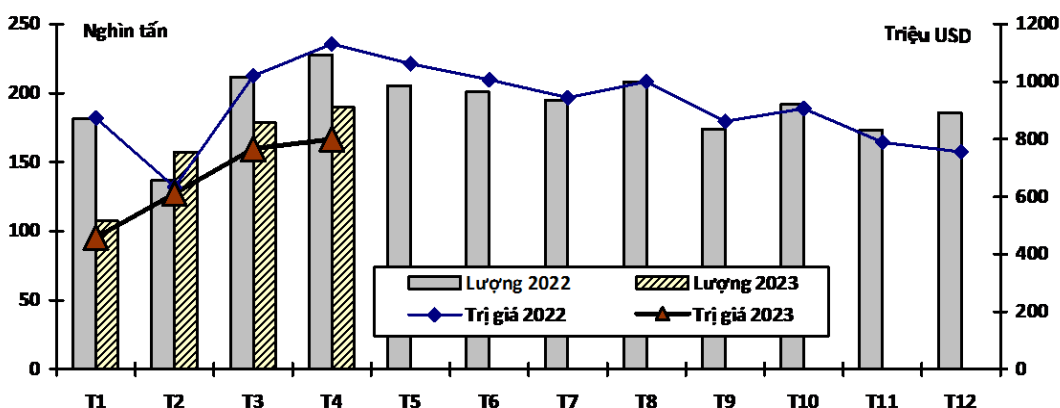
1. Tình hình xuất khẩu

Ước tính xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 4/2023 đạt 190 nghìn tấn với trị giá xuất khẩu đạt 800 triệu USD, giảm 16,6% về lượng và giảm 28,6% về trị giá so với tháng 4/2022, chiếm 2,71% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 633 nghìn tấn với trị giá 2,63 tỷ USD, giảm 16,4% về lượng và giảm 27,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 2,42% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đang có những kết quả khả quan hơn so với 3 tháng đầu năm 2023, nhưng vẫn thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2022 – 2023

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD. (Số liệu tháng 4/2023 là ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 3 và 3 tháng năm 2023

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 3/2023 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 178,6 nghìn tấn với trị giá 766,4 triệu USD, giảm 15,5% về lượng và giảm 24,4% về trị giá so với tháng 3/2022, chiếm 2,58% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 443,47 nghìn tấn với trị giá 1,829 tỷ USD, giảm 16,2% về lượng và giảm 27,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 2,31% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam 3 tháng đầu năm 2023.

2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 3/2023, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 96 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc và ASEAN lần lượt là những thị trường xuất khẩu thủy sản có trị giá lớn nhất của Việt Nam. Đáng chú ý, Nhật Bản là thị trường xuất khẩu có trị giá lớn nhất trong tháng 3/2023 có lượng và trị giá giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi xuất khẩu thủy sản tới hầu hết các thị trường lớn khác như Mỹ, Trung Quốc, ASEAN và EU đều giảm thì xuất khẩu thủy sản tới thị trường Anh, Nga, Hồng Kông và Ixraen trong tháng 3/2023 lại tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 105 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới hầu hết các thị trường đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản chiếm 9,34% về lượng và chiếm 17,61% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới Mỹ chiếm 10,05% về lượng và chiếm 15,47% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới Trung Quốc chiếm 20,43% về lượng và chiếm 13,03% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới EU chiếm 11,32% về lượng và chiếm 11,98% về trị giá; tới Hàn Quốc chiếm 7,78% về lượng và chiếm 9,37% về trị giá; tới ASEAN chiếm 16,15% về lượng và chiếm 8,91% về trị giá..

Bảng thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 3 và 3 tháng năm 2023

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Thủy sản	100	100	100	100	178.673	766.454	443.472	1.829.587	-15,5	-24,4	-16,2	-27,3
Nhật Bản	9,49	17,70	9,34	17,61	16.961	135.656	41.420	322.115	-0,3	-2,0	-6,3	-7,2
Mỹ	10,79	16,76	10,05	15,47	19.275	128.471	44.574	282.967	-35,4	-43,7	-42,6	-50,7
Trung Quốc	22,16	14,71	20,43	13,03	39.599	112.758	90.598	238.368	-26,8	-36,8	-11,0	-25,6
EU	11,83	12,16	11,32	11,98	21.143	93.182	50.212	219.165	-1,9	-20,3	-8,5	-26,1
Hà Lan	2,08	2,40	2,01	2,18	3.713	18.387	8.918	39.880	-27,3	-35,7	-28,9	-44,3
Đức	1,80	2,28	1,79	2,38	3.210	17.485	7.932	43.622	7,9	-15,7	3,8	-19,0
Bỉ	1,02	1,43	0,96	1,42	1.827	10.938	4.273	25.914	-23,1	-37,7	-26,8	-40,8
Italia	1,10	0,92	1,21	1,08	1.964	7.030	5.354	19.757	-5,1	-4,7	-0,6	-4,1
Tây Ban Nha	1,44	0,80	1,32	0,79	2.573	6.137	5.848	14.521	-1,3	-15,9	-13,9	-24,9
Pháp	0,58	0,78	0,56	0,79	1.034	6.001	2.487	14.367	-27,4	-42,3	-35,8	-42,1
Ba Lan	0,53	0,75	0,53	0,69	949	5.716	2.337	12.553	6,1	64,9	7,1	48,7
Đan Mạch	0,32	0,58	0,31	0,58	569	4.443	1.379	10.589	-26,4	-40,5	-29,7	-40,5
Bồ Đào Nha	1,00	0,52	0,86	0,50	1.791	4.006	3.827	9.091	72,1	8,3	47,3	2,7
Lítva	0,47	0,41	0,43	0,39	839	3.133	1.928	7.210	421,0	118,9	133,2	29,1
Rumani	0,25	0,28	0,28	0,31	455	2.165	1.234	5.646	-8,0	6,6	30,2	17,3
Thụy Điển	0,18	0,22	0,16	0,21	323	1.705	693	3.817	37,4	-4,5	-2,1	-21,9
Hy Lạp	0,29	0,17	0,21	0,13	522	1.316	942	2.340	49,5	15,5	16,8	-4,6
Síp	0,11	0,12	0,10	0,10	199	914	424	1.800	44,3	114,3	9,6	37,0
Phần Lan	0,17	0,11	0,13	0,07	299	813	570	1.365	115,4	242,9	182,7	297,3
Croatia	0,13	0,07	0,12	0,07	228	574	546	1.282	83,7	93,3	-8,8	-6,7
Cộng Hoà Séc	0,10	0,07	0,07	0,06	171	558	320	1.077	179,6	43,1	119,7	48,0
Látvia	0,05	0,06	0,05	0,04	90	425	203	817	136,5	82,6	5,7	-20,7
Âi Len	0,03	0,04	0,02	0,04	45	328	87	677	-70,7	-76,9	-62,6	-67,2
Hungary	0,06	0,04	0,05	0,03	114	291	203	497	21,4	19,9	-40,0	-50,0
Estonia	0,03	0,04	0,02	0,02	48	269	70	315			193,5	348,8
Slôvenia	0,04	0,03	0,08	0,06	70	267	367	1.083	-68,4	-43,5	-34,5	-14,2
Manta	0,03	0,03	0,03	0,02	62	202	123	409	160,4	216,0	413,1	537,9
Bungari	0,03	0,01	0,02	0,01	49	75	95	266	94,4	-5,9	39,1	-32,2
Áo	0,00	0,00	0,01	0,01	0	4	26	223			1.604,1	641,1
Slovakia	0,00	0,00	0,00	0,00			22	45	-100,0	-100,0	9,6	-25,6
Hàn Quốc	7,34	8,79	7,78	9,37	13.123	67.403	34.521	171.521	-12,1	-17,5	-6,2	-15,7
ASEAN	14,82	7,76	16,15	8,91	26.475	59.452	71.599	163.000	-5,1	-12,2	0,3	-7,2
Thái Lan	5,06	2,89	5,68	3,64	9.041	22.174	25.204	66.631	-24,8	-22,4	-22,2	-17,4
Malaysia	2,83	1,60	2,68	1,64	5.057	12.296	11.904	29.939	-23,1	-26,2	-18,0	-17,7

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Philippin	2,80	1,21	3,74	1,58	5.002	9.269	16.576	28.991	19,2	11,9	44,5	30,5
Singapore	1,59	1,09	1,60	1,16	2.832	8.381	7.090	21.165	32,3	4,1	27,1	0,6
Campuchia	1,86	0,64	1,89	0,65	3.330	4.907	8.364	11.818	57,4	8,5	47,7	-2,6
Indonesia	0,43	0,23	0,30	0,15	776	1.737	1.328	2.818	82,0	104,9	40,4	55,2
Lào	0,18	0,07	0,18	0,06	321	507	794	1.043	1,9	-11,5	34,7	12,1
Brunei	0,05	0,02	0,06	0,03	90	141	279	487	25,8	20,5	37,6	39,7
Myanmar	0,01	0,01	0,01	0,01	25	40	60	106	0,0	-28,2	48,1	28,7
Australia	1,95	3,41	1,96	3,52	3.482	26.140	8.692	64.389	-21,1	-29,1	-27,1	-30,4
Anh	2,24	3,39	2,20	3,45	4.009	25.968	9.739	63.170	20,9	10,2	5,8	-6,3
Hồng Kông	1,59	2,00	1,64	2,13	2.833	15.291	7.270	39.011	64,4	73,7	9,7	16,7
Canada	1,30	1,87	1,26	1,87	2.316	14.356	5.592	34.132	-50,9	-59,4	-55,6	-64,2
Đài Loan	1,54	1,32	1,78	1,59	2.753	10.097	7.896	29.084	-16,6	-22,1	-14,2	-14,9
Nga	1,01	1,20	1,17	1,40	1.802	9.210	5.193	25.597	87,4	252,8	-28,2	-8,0
Mexico	1,64	1,17	1,70	1,18	2.928	9.001	7.548	21.563	-29,0	-27,9	-35,3	-34,9
Ixraen	0,76	0,85	0,91	1,07	1.354	6.515	4.019	19.491	55,6	40,0	59,1	36,1
Braxin	1,00	0,72	1,45	1,05	1.783	5.497	6.431	19.276	-19,5	-22,5	-39,7	-39,8
Ả Rập Xê út	2,00	0,89	1,96	0,89	3.569	6.834	8.703	16.254	16,2	-5,2	20,0	-1,2
Côlombia	0,90	0,42	1,46	0,61	1.600	3.199	6.496	11.141	-1,3	-10,6	-4,1	-20,2
UAE	0,62	0,40	0,76	0,47	1.115	3.028	3.357	8.654	-44,4	-50,7	-49,6	-54,5
Ai Cập	0,82	0,38	0,76	0,40	1.467	2.891	3.392	7.264	-46,5	-55,8	-51,2	-55,8
Thụy Sĩ	0,12	0,28	0,12	0,32	210	2.113	554	5.936	13,9	-4,3	-10,4	-24,4
Chilê	0,35	0,27	0,33	0,28	630	2.063	1.471	5.188	31,6	15,7	5,7	17,0
Pêru	0,23	0,16	0,31	0,22	407	1.214	1.377	4.011	-2,5	-4,9	-9,4	0,9
Ấn Độ	0,37	0,17	0,37	0,19	666	1.267	1.627	3.466	-14,1	-24,3	-35,7	-39,0
New Zealand	0,11	0,14	0,14	0,19	200	1.053	630	3.397	4,9	-35,0	-7,3	-29,4
Đôminica	0,35	0,15	0,33	0,15	626	1.171	1.464	2.695	-45,2	-53,6	-47,8	-57,4
Gioócđani	0,19	0,11	0,25	0,15	338	810	1.103	2.675	-15,8	-25,4	-3,3	-9,9
Qatar	0,19	0,14	0,19	0,14	344	1.052	854	2.534	-34,2	-10,6	-43,2	-21,3
Cameron	0,48	0,14	0,45	0,13	854	1.049	1.989	2.331	221,6	234,1	136,3	159,8
Papua New Guinea	0,18	0,21	0,11	0,12	317	1.638	469	2.160	-21,8	74,9	-73,1	-49,5
Thổ Nhĩ Kỳ	0,14	0,10	0,17	0,11	246	791	733	2.066	-16,8	-27,1	4,4	-16,7
Iraq	0,27	0,11	0,28	0,11	487	836	1.249	1.978	607,1	740,9	720,4	658,7
Puerto Rico	0,12	0,13	0,10	0,10	210	1.017	441	1.841	-13,4	-33,8	-45,3	-61,4
Reunion	0,13	0,13	0,08	0,09	223	1.034	376	1.684	-4,8	-9,1	-11,6	-13,0
Kuwait	0,17	0,10	0,14	0,08	301	789	639	1.548	86,1	56,3	3,9	7,3
Lebanon	0,16	0,10	0,10	0,08	289	802	446	1.417	-0,3	-20,9	-11,8	-25,9
Algieri	0,03	0,02	0,07	0,07	50	159	318	1.339	98,7	299,9	155,8	355,8
Costa Rica	0,15	0,10	0,11	0,07	266	763	509	1.280	93,2	21,0	-15,1	-25,3
Môritiutx	0,06	0,09	0,07	0,07	109	670	307	1.237	10,0	121,	84,9	96,1

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
										7		
Na Uy	0,08	0,10	0,05	0,06	151	793	207	1.104	48,0	-31,6	-32,1	-65,0
Iran	0,07	0,03	0,11	0,06	123	203	506	1.043	21,8	0,1	-26,0	-27,0
Jamaica	0,04	0,04	0,07	0,06	69	282	313	1.021	-18,5	14,4	146,0	156,7
Panama	0,08	0,04	0,08	0,05	144	329	377	949	-50,8	-72,6	-42,0	-55,5
Bờ Biển Ngà	0,25	0,06	0,18	0,05	439	487	801	908	79,6	106,6	1,3	19,7
Thị trường khác	1,90	1,19	1,68	1,07	3.387	9.119	7.459	19.620	-13,3	-12,2	-37,9	-42,9

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Tháng 3/2023, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chủ lực là tôm, cá tra, basa, cá ngừ, chả cá, mực, bạch tuộc đều giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi xuất khẩu nghêu, cá khô, trứng cá, hàu, ốc và bong bóng cá lại tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hầu hết các nhóm hàng thủy sản chủ lực đều giảm so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó xuất khẩu tôm chiếm 15,22% về lượng và chiếm 32,36% về trị giá; xuất khẩu cá tra, basa chiếm 39,82% về lượng và chiếm 23,03% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 8,06% về lượng và chiếm 9,86% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,62% về lượng và chiếm 4,11% về trị giá; xuất khẩu chả cá chiếm 7,13% về lượng và chiếm 3,80% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 1,92% về lượng và chiếm 3,4% về trị giá...

Bảng mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 3 và 3 tháng năm 2023

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Thủy sản	100	100	100	100	178.673	766.454	443.472	1.829.587	-15,5	-24,4	-16,2	-27,3
Tôm các loại	15,94	34,05	15,22	32,36	28.474	260.988	67.489	592.066	-28,4	-33,4	-29,2	-37,4
Cá tra, basa	40,97	23,81	39,82	23,03	73.196	182.461	176.569	421.428	-21,4	-32,0	-23,9	-35,5
Cá đông lạnh	12,96	13,08	12,83	13,26	23.161	100.276	56.885	242.682	29,6	15,4	26,0	8,8
Cá ngừ các loại	7,35	9,37	8,06	9,86	13.136	71.829	35.764	180.350	-19,6	-31,0	-19,4	-30,3
Cá khô	4,43	3,59	4,40	3,64	7.909	27.495	19.535	66.606	14,1	20,1	18,3	9,8
Chả cá	6,65	3,40	7,13	3,80	11.890	26.031	31.633	69.601	-24,1	-25,3	-17,9	-21,1
Mực các loại	2,38	3,32	2,62	4,11	4.257	25.473	11.622	75.200	-29,3	-17,0	-24,9	-10,9
Bạch tuộc các loại	1,76	3,01	1,92	3,40	3.136	23.097	8.511	62.125	-11,0	-13,5	-7,2	-10,1
Nghêu các loại	2,70	1,13	2,46	1,06	4.827	8.695	10.887	19.473	48,5	9,5	24,9	-6,0
Cua các loại	0,24	1,01	0,25	1,09	428	7.710	1.116	19.924	-44,2	-19,4	-55,5	-31,8
Trứng cá	0,21	0,92	0,19	0,81	380	7.033	837	14.780	27,7	43,7	20,6	32,1
Cá đóng hộp	1,03	0,71	1,27	0,91	1.838	5.417	5.652	16.573	-18,7	-13,8	-2,3	1,9
Ghẹ các loại	0,14	0,41	0,20	0,49	242	3.156	874	8.914	-62,9	-54,4	-50,5	-57,4
Cá sống	1,10	0,32	1,26	0,38	1.968	2.428	5.597	6.999	117,7	50,5	66,2	18,0
Sò các loại	0,10	0,26	0,09	0,22	187	2.030	403	4.098	-26,2	-7,8	-32,3	-25,8
Ruốc	0,55	0,18	0,63	0,21	974	1.389	2.812	3.827	-24,0	-27,1	12,3	-2,6
Hàu	0,41	0,17	0,42	0,20	724	1.328	1.855	3.643	146,5	117,5	89,1	76,3
Ốc các loại	0,20	0,14	0,20	0,20	365	1.080	877	3.706	65,6	28,3	44,7	60,4
Bong bóng cá	0,01	0,13	0,01	0,11	22	1.033	51	2.068	118,5	121,1	63,1	56,2
Mặt hàng khác	0,87	0,98	1,02	0,85	1.558	7.505	4.503	15.524	-26,7	73,6	-14,9	22,8

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ phục hồi mạnh trong

các tháng của quý II/2023 so với quý I/2023, nhưng vẫn thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022. Trị giá xuất khẩu thủy sản trung bình hàng tháng trong quý II/2023 sẽ dao động ở mức 850 đến 900 triệu USD/tháng.